BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Số: 301/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành . (Xem thuyết minh số 10)

Trong năm, Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. (Xem thuyết minh số 20)

Năm 2015, Công ty đã tăng tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung từ 68,68% lên 93,68% thông qua việc thu hồi cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung của các đơn vị có liên quan để thanh toán cho các phải thu về bán hàng từ các năm trước. (Xem thuyết minh số 4b)

Các vấn đề nêu trên không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1	Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.885.576.237.127**	**2.264.545.995.932**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**86.026.177.439**	**45.814.060.111**
111	1. Tiền		53.926.177.439	45.814.060.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.100.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**1.000.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**473.316.601.408**	**736.328.566.339**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	639.013.611.563	965.362.487.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.177.057.646	51.177.688.816
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	81.729.696.606	36.054.113.630
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(280.655.046.364)	(328.803.749.066)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	8.051.281.957	12.538.025.067
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**2.285.502.074.864**	**1.444.836.090.490**
141	1. Hàng tồn kho		2.293.973.446.078	1.444.836.090.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.471.371.214)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.731.383.416**	**37.567.278.992**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.487.267.314	18.224.895.303
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.903.805.285	15.016.030.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.340.310.817	4.326.352.712
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.057.643.836.360**	**5.999.608.556.908**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**123.728.506.948**	**127.313.363.656**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	123.728.506.948	127.313.363.656
220	**II. Tài sản cố định**		**1.053.312.696.694**	**1.056.666.735.101**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	959.047.226.642	1.015.098.131.871
222	- *Nguyên giá*		*3.380.682.605.938*	*3.294.473.331.616*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.421.635.379.296)*	*(2.279.375.199.745)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	94.265.470.052	41.568.603.230
228	- *Nguyên giá*		*157.154.378.519*	*102.996.944.923*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(62.888.908.467)*	*(61.428.341.693)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**4.532.496.823.846**	**4.447.419.142.912**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.532.496.823.846	4.447.419.142.912
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**177.688.678.867**	**199.008.826.211**
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	350.415.124.371
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.767.762.492	39.767.762.492
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.570.558.235	23.570.558.235
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(354.495.975.370)	(214.744.618.887)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**170.417.130.005**	**169.200.489.028**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	170.417.130.005	169.200.489.028
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.943.220.073.487**	**8.264.154.552.840**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.349.697.951.347**	**6.584.824.025.890**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.739.278.996.355**	**3.203.407.152.527**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	569.316.865.924	995.019.577.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.892.682.018	7.014.256.317
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.136.105.162	99.939.338.941
314	4. Phải trả người lao động		92.052.805.760	77.684.785.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.462.703.986	9.518.838.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		84.515.158	135.151.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	220.916.575.740	278.928.768.268
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.739.277.066.584	1.676.278.424.156
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	174.159.917	1.247.142.549
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.965.516.106	57.640.868.999
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.610.418.954.992**	**3.381.416.873.363**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	306.074.928.060	120.155.294.136
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	512.525.820	675.305.820
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	3.276.106.348.005	3.245.192.814.026
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	27.725.153.107	15.393.459.381
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.593.522.122.140**	**1.679.330.526.950**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.593.522.122.140**	**1.679.330.526.950**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(93.990.228.076)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(182.355.417.023)	(190.537.240.289)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(190.537.240.289)*	*(155.475.798.991)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*8.181.823.266*	*(35.061.441.298)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.943.220.073.487**	**8.264.154.552.840**

Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**7.750.338.405.557**	**6.741.178.701.788**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	41.776.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.750.338.405.557**	**6.741.136.925.788**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**7.239.812.301.145**	**6.140.054.766.702**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**510.526.104.412**	**601.082.159.086**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	47.725.614.338	6.951.651.567
22	7. Chi phí tài chính	27	332.674.783.210	338.410.511.465
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*179.062.528.314*	*162.125.194.648*
25	8. Chi phí bán hàng	28	53.016.756.673	82.704.004.771
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	160.450.897.013	224.911.625.975
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.109.281.854**	**(37.992.331.558)**
31	11. Thu nhập khác	30	7.672.742.479	5.483.463.264
32	12. Chi phí khác	31	11.600.201.067	2.552.573.004
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(3.927.458.588)**	**2.930.890.260**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.181.823.266**	**(35.061.441.298)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.181.823.266**	**(35.061.441.298)**

Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*8.181.823.266*	*(35.061.441.298)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		152.420.524.822	166.413.393.589
03	- Các khoản dự phòng		111.332.736.089	164.380.511.521
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.710.285.416	25.653.097.540
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.362.666.004)	(934.955.799)
06	- Chi phí lãi vay		179.062.528.314	162.125.194.648
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*419.345.231.903*	*482.575.800.201*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		205.438.582.789	(221.084.582.319)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(849.137.355.588)	(382.519.652.703)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(476.301.682.382)	231.830.284.062
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.479.012.988)	24.354.440.671
14	- Tiền lãi vay đã trả		(178.752.272.767)	(162.108.046.309)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	11.582.760.817
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.441.350.000)	(14.381.765.484)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(883.327.859.033)*	*(29.750.761.064)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.654.493.223)	(139.261.130.279)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		945.095.628	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(170.094.082.378)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.420.813.473	963.294.451
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(1.010.288.584.122)*	*(308.391.918.206)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.682.249.409.595	6.045.791.911.448
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(6.706.677.732.412)	(5.918.035.419.037)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.761.920.000)	(10.192.860.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*1.933.809.757.183*	*117.563.632.411*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**40.193.314.028**	**(220.579.046.859)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**45.814.060.111**	**266.316.012.590**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.803.300	77.094.380
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**86.026.177.439**	**45.814.060.111**

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn phục vụ đầu tư dự án Cải tạo gang thép giai đoạn 2 với tổng số vốn 1.000 tỷ đồng.
Trong năm 2015, thị trường thép nói chung gặp nhiều kho khăn đặc biệt là giai đoạn cuối năm dẫn đến khối lượng nguyên liệu và thành phẩm tồn kho cuối kỳ lớn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.

- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp…
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt…
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng , khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công… các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện…
- Nhà máy Luyện Gang 2	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào chi phí khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các công ty liên kết, không có báo cáo tài chính cùng kỳ thì sử dụng Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất để làm cơ sở trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng, nếu không có báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, dữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Quyền sử dụng đất	10	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Theo văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào chi phí khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ DÀI HẠN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÔNG TY CON.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung do Công ty này thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót trên Báo cáo tài chính năm 2014.

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(174.452.433.595)	(214.744.618.887)	(40.292.185.292)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(150.245.054.997)	(190.537.240.289)	(40.292.185.292)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí tài chính	22	298.118.326.173	338.410.511.465	40.292.185.292	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.230.743.994	(35.061.441.298)	(40.292.185.292)	

Tháng 6 năm 2014, Công ty con-Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung hoàn thành quá trình đầu tư và đi vào hoạt động. Tuy nhiên do chưa hoàn thành công tác quyết toán chi phí đầu tư nên Công ty chưa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung năm 2014 chưa ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng số tiền 58,6 tỷ đồng . Năm 2015, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót năm 2014, ghi nhận bổ sung chi phí khấu hao 58,6 tỷ đồng làm giảm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 số tiền tương ứng.

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện điều chỉnh hồi tố, bổ sung chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty con số tiền 40.292.185.292 đồng.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	481.678.414	1.392.270.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.444.499.025	44.421.790.047
Các khoản tương đương tiền	32.100.000.000	-
	86.026.177.439	**45.814.060.111**

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 32.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4%/năm .

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
				VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
	1.000.000.000.000	**1.000.000.000.000**	-	-

Đây là khoản tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để phục vụ hoạt động đầu tư công trình cải tạo gang thép giai đoạn 2.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**468.846.333.510**	**144.145.361.968**	**(324.700.971.542)**	**350.415.124.371**	**160.363.313.695**	**(190.051.810.676)**
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	-	(1.530.000.000)	1.530.000.000	1.530.000.000	-
- Công ty CP Cán thép Thái Trung (*)	467.316.333.510	144.145.361.968	(323.170.971.542)	348.885.124.371	158.833.313.695	(190.051.810.676)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**39.767.762.492**	**6.748.708.035**	**(21.671.616.411)**	**39.767.762.492**	**18.096.146.081**	**(21.671.616.411)**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	-	(19.832.000.000)	31.179.438.046	11.347.438.046	(19.832.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	6.748.708.035	(1.839.616.411)	8.588.324.446	6.748.708.035	(1.839.616.411)
Đầu tư vào đơn vị khác	**23.570.558.235**	**15.447.170.818**	**(8.123.387.417)**	**23.570.558.235**	**20.549.366.435**	**(3.021.191.800)**
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421	-	3.423.387.421	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510	-	1.527.714.510	1.527.714.510	-
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	38.991.078	(507.000.000)	545.991.078	38.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	728.046.194	(116.387.417)	844.433.611	344.433.611	(500.000.000)
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	9.729.031.615	-	9.729.031.615	8.902.723.139	(826.308.476)
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000	6.312.116.676	(1.187.883.324)
	532.184.654.237	**166.341.240.821**	**(354.495.975.370)**	**413.753.445.098**	**199.008.826.211**	**(214.744.618.887)**

(*) Trong năm, Công ty đã tăng tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung từ 68,68% lên 93,68% thông qua việc thu hồi cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung của các đơn vị có liên quan để thanh toán cho các phải thu về bán hàng từ các năm trước.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,07%	5,07%	Sửa chữa ô tô và các loại thiết bị...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	SX vật liệu XD, Sx kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	441.603.301.306
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.856.633.820	219.502.050.558
	639.013.611.563	**965.362.487.892**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết TM 37)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	8.517.857.296	**6.784.650.847**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.026.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	1.024.426.843	-	934.065.009	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	823.329.388	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	646.448.380	-	682.670.979	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	881.181.369	-	444.935.839	-
- Thuế TNCN tạm trích	61.563.115	-	48.325.780	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	56.904.603.787	(35.952.848.842)	14.429.119.819	(3.538.498.330)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.147.993.581	(1.147.993.581)	1.147.537.870	(1.147.537.870)
- Phải thu tiền hàng thiếu quy trách nhiệm cá nhân Mỏ sắt Tuyên Quang	5.570.087.900	(749.000.000)	5.609.554.700	(749.000.000)
- Phải thu tiền hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt - CN Thanh hóa	1.434.403.815	(1.434.403.815)	1.434.403.815	(1.434.403.815)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	281.262.857	-	357.550.417	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế (*)	968.148.799	-	1.011.859.799	-
- Tiền án phí	432.200.000	-	333.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	8.700.000	-	54.036.158	-
- Phải thu tiền dầu	-	-	690.546.520	-
- Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh giá trị gói thầu dự án	-	-	5.060.843.000	-
- Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho	-	-	2.201.911.708	-
- Thỏa ước lao động chi quá	171.515.401	-	-	-
- Phải thu khác	1.171.160.759	-	790.222.829	-
	81.729.696.606	**(39.284.246.238)**	**36.054.113.630**	**(6.869.440.015)**

(*) Lệ phí trọng tài quốc tế trong vụ kiện yêu cầu bồi thường khối lượng thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng theo hợp đồng

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	15.771.717.317	-	10.508.058.236	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	107.956.789.631	-	116.805.305.420	-
	123.728.506.948	**-**	**127.313.363.656**	**-**

8 .TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Thành phẩm	-		-	540.312.310
- Phế phẩm	-		3.036	3.946.430.800
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	-	8.051.281.957	-	8.051.281.957
		8.051.281.957		**12.538.025.067**

9 .NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**669.671.015.424**	**389.015.969.060**	**605.634.881.647**	**276.831.132.581**
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	83.329.754.698	5.304.611.371
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	87.343.026.871	5.701.907.946
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	337.269.900.572	255.584.607.196
- Các khoản khác	188.189.273.505	67.200.489.393	97.692.199.506	10.240.006.068
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-

10 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	48.903.649.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.272.774.918.760	-	1.001.962.014.473	-
Công cụ, dụng cụ	12.011.096.148	-	11.262.004.085	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	316.453.383.188	-	92.713.119.045	-
Thành phẩm	692.124.712.974	(8.471.371.214)	289.817.702.030	-
Hàng hoá	609.335.008	-	177.601.505	-
	2.293.973.446.078	**(8.471.371.214)**	**1.444.836.090.490**	**-**

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 29.444.560.365 đồng

  Nguyên nhân ứ đọng là do quy cách sản phẩm không phù hợp với nhu cầu của thị trường nên không tiêu thụ được.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 1.000.000.000.000 đồng.

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.532.496.823.846**	**4.439.961.328.830**
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	4.438.108.177.764	4.299.736.963.182
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	69.853.206.236	120.694.014.278
- Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng bãi thải M3	10.760.003.806	10.760.003.806
- Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mỡ hầm lò khu Nam Làng Cẩm	3.424.659.339	3.424.659.339
- Đường lò tuyến 9-12	3.757.654.378	-
- Công trình khác	6.593.122.323	5.345.688.225
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**7.457.814.082**
- Lò cao số 3	-	6.655.642.522
- Máng quặng nguyên	-	802.171.560
	4.532.496.823.846	**4.447.419.142.912**

Thông tin bổ sung Dự án Cải tạo Gang thép giai đoạn II

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.438 tỷ đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	978.978.465.419	1.767.488.199.249	376.796.280.628	10.272.622.155	160.937.764.165	3.294.473.331.616
- Mua trong năm	2.220.766.494	925.310.000	-	290.690.000	98.000.000	3.534.766.494
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.363.578.481	15.443.832.551	65.800.878.186	-	-	93.608.289.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.057.994.748)	(5.574.179.570)	(528.751.136)	(3.772.855.936)	(10.933.781.390)
Số dư cuối năm	**993.562.810.394**	**1.782.799.347.052**	**437.022.979.244**	**10.034.561.019**	**157.262.908.229**	**3.380.682.605.938**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	616.349.469.572	1.204.126.401.263	315.973.305.364	8.938.423.229	133.987.600.317	2.279.375.199.745
- Khấu hao, hao mòn trong năm	31.671.669.872	101.847.912.663	13.155.644.880	509.813.495	6.008.920.031	153.193.960.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.057.994.748)	(5.574.179.570)	(528.751.136)	(3.772.855.936)	(10.933.781.390)
- Phân loại lại	12.627.205	(12.627.205)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**648.033.766.649**	**1.304.903.691.973**	**323.554.770.674**	**8.919.485.588**	**136.223.664.412**	**2.421.635.379.296**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	362.628.995.847	563.361.797.986	60.822.975.264	1.334.198.926	26.950.163.848	1.015.098.131.871
Tại ngày cuối năm	**345.529.043.745**	**477.895.655.079**	**113.468.208.570**	**1.115.075.431**	**21.039.243.817**	**959.047.226.642**

Trong đó:

- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là: 2.234.002.893 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 346.412.910.952 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 659.824.317.199 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	41.338.053.040	810.471.997	60.848.419.886	102.996.944.923
- Mua trong năm	2.825.302.400	167.000.000	51.165.131.196	54.157.433.596
Số dư cuối năm	**44.163.355.440**	**977.471.997**	**112.013.551.082**	**157.154.378.519**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	625.088.669	60.730.779.984	61.428.341.693
- Khấu hao trong năm	-	111.480.554	1.349.086.220	1.460.566.774
- Phân loại lại	-	8.499.998	(8.499.998)	-
Số dư cuối năm	**72.473.040**	**745.069.221**	**62.071.366.206**	**62.888.908.467**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	41.265.580.000	185.383.328	117.639.902	41.568.603.230
Tại ngày cuối năm	**44.090.882.400**	**232.402.776**	**49.942.184.876**	**94.265.470.052**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.195.870.537 đồng

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.784.859	73.107.501
Chi phí bóc đất đá	15.870.368.258	15.720.362.791
Chi phí bảo hiểm	-	351.493.203
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy Luyện Gang	-	1.062.856.884
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	804.015.429	-
Chi phí sửa chữa lớn	1.582.087.326	-
Chi phí bảo hiểm	1.130.011.442	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.017.074.924
	19.487.267.314	**18.224.895.303**
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	307.842.032	1.230.398.463
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.790.017.611	2.331.825.499
Phụ tùng bi kiện cán thép	66.967.881.039	49.293.836.599
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	58.564.844	341.683.376
Giá trị thương hiệu	18.558.718.790	23.861.209.898
Chi phí biển quảng cáo	2.870.705.879	2.410.013.334
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33.562.473.722	30.582.724.428
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	2.549.183.649	12.774.636.398
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	31.860.909.250
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	-	756.579.750
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.055.811.406	8.089.298.250
Chi phí bốc đất đá mỏ than Phấn Mễ	-	-
Chi phí đền bù mỏ than Phấn Mễ	-	-
Chi phí thăm dò mỏ Liên Thắng	-	307.757.543
Chi phí gia cố đập thải bùn	-	364.691.947
Chi phí mở rộng mặt bằng nghiền sàng bãi chứa	-	184.302.521
Chi phí làm đường tạm mỏ	-	2.028.227.505
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	181.900.909	-
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	1.154.991.550	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.498.129.324	2.782.394.267
	170.417.130.005	**169.200.489.028**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP TM Thái Hưng	4.552.212.500	4.552.212.500	99.159.732.516	99.159.732.516
Cty TNHH Hải Thành	-	-	3.643.129.614	3.643.129.614
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	118.601.953.392	118.601.953.392	112.471.905.668	112.471.905.668
Công ty CP Khai khoáng Miền Núi	64.510.467.560	64.510.467.560	-	-
Phải trả các đối tượng khác	381.652.232.472	381.652.232.472	779.744.809.900	779.744.809.900
	569.316.865.924	**569.316.865.924**	**995.019.577.698**	**995.019.577.698**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	42.931.224.279	**42.931.224.279**	**2.192.082.622**	**2.192.082.622**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	43.235.265.879	150.319.051.200	193.012.134.086	-	542.182.993
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	77.077.653.906	77.077.653.906	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-	-	-	361.664.842	-
Thuế Thu nhập cá nhân	108.133.907	-	252.065.996	220.832.387	122.092.012	45.191.714
Thuế Tài nguyên	-	32.633.882.788	80.332.576.698	94.696.652.869	-	18.269.806.617
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	1.884.271.267	12.966.821.839	14.418.384.282	3.856.553.963	432.708.824
Thuế bảo vệ môi trường	-	462.842.800	1.842.533.600	1.838.586.460	-	466.789.940
Các loại thuế khác	-	-	46.000.000	46.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.723.076.207	54.256.238.631	68.599.889.764	-	7.379.425.074
	4.326.352.712	**99.939.338.941**	**377.092.941.870**	**449.910.133.754**	**4.340.310.817**	**27.136.105.162**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.962.060.472	2.651.804.925
- Trích trước tiền điện	8.040.549.440	4.133.395.446
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	1.618.856.670
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	405.524.174	532.282.925
- Chi phí phải trả khác	54.569.900	582.498.751
	11.462.703.986	**9.518.838.717**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	306.074.928.060	120.155.294.136
	306.074.928.060	**120.155.294.136**

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	211.200.933	727.155.750
- Bảo hiểm xã hội	96.825.317	124.809.496
- Bảo hiểm y tế	-	12.588.730
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.594.983
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.180.000	41.950.100.000
- Phải trả các bộ nhân viên	-	132.994.686
- Tiền đặt cọc đấu thầu	-	103.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	3.530.925.063	6.393.303.593
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.488.548.346	1.744.907.102
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	273.788.403	562.422.641
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	732.038.145	651.365.564
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	11.596.772.078
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN	215.135.230	-
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	603.712.527	772.090.912
- Lãi chậm trả cổ tức Tổng Công ty thép Việt Nam	-	907.120.000
- Thu tiền khu tái định cư	496.570.000	496.570.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	556.045.551	1.224.366.508
	220.916.575.740	**278.928.768.268**

(1) Giá trị đầu tư Hồ Cửa làng và Hồ Bàn cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác.

(2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán.

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	512.525.820	675.305.820
	512.525.820	**675.305.820**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	1.603.077.287.059	1.603.077.287.059	7.679.712.390.595	6.633.298.125.813	2.649.491.551.841	2.649.491.551.841
- Vay cá nhân (2)	4.632.408.500	4.632.408.500	2.537.019.000	5.401.634.500	1.767.793.000	1.767.793.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	68.568.728.597	68.568.728.597	88.726.899.965	69.277.906.819	88.017.721.743	88.017.721.743
	1.676.278.424.156	**1.676.278.424.156**	**7.770.976.309.560**	**6.707.977.667.132**	**2.739.277.066.584**	**2.739.277.066.584**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (1)	3.313.761.542.623	3.313.761.542.623	119.640.433.944	69.277.906.819	3.364.124.069.748	3.364.124.069.748
	3.313.761.542.623	**3.313.761.542.623**	**119.640.433.944**	**69.277.906.819**	**3.364.124.069.748**	**3.364.124.069.748**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.568.728.597)	(68.568.728.597)	(88.726.899.965)	(69.277.906.819)	(88.017.721.743)	(88.017.721.743)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**3.245.192.814.026**	**3.245.192.814.026**			**3.276.106.348.005**	**3.276.106.348.005**

(1) Xem chi tiết Thông tin các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả.

(2) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 7,2 % - 9,6 %/ năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2015

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	**TMCP Đại Chúng Việt Nam**						
	2374/2015/TISCO/HĐHMTD/PVB-HO	8,0%	06 tháng	300.000.000.000	143.084.611.003	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
2	**TMCP Đầu tư và phát triển Thái Nguyên**						
	01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015	6,9%	05 tháng	900.000.000.000	898.837.190.448	Phục vụ sản xuất	Thế chấp
3	**INDOVINA Hà Nội**						
	2046.1/IVBĐĐ-CR 2015 ngày 24/04/2015	6,0%	06 tháng	15.000.000.000	320.945.176.862	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
4	**TMCP Công thương Lưu Xá**						
	150720/2015-HĐTDHM/NHCT224-TISCO ngày 24/07/2015	6,7%	05 tháng	700.000.000.000	687.979.562.578	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
5	**TMCP Quân Đội Thái Nguyên**						
	65.15.090.454254.TD ngày 16/04/2015	6,8%	05 tháng	500.000.000.000	399.856.087.479	Phục vụ sản xuất	Thế chấp
6	**TMCP Công thương Thái Nguyên**						
	01/2015-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015	6,7%	05 tháng	200.000.000.000	198.788.923.471	Phục vụ sản xuất	Thế chấp
	Tổng cộng			**2.615.000.000.000**	**2.649.491.551.841**		

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2015

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2015		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên										
390-82-00-037515-3	15/06/2011	Nâng cấp đập ngăn thải bùn - Mỏ Ngườm Cháng	60	12,00%	VNĐ		570.000.000		570.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
390-82-000-524-478	15/06/2011	DA Tầng sâu núi quặng	60	12,00%	VNĐ		46.863.503.384		21.200.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	12,00%	VNĐ		155.844.082.378		27.360.630.072	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang										
390-82-00-034412-6	01/04/2011	Dây chuyền cán thép - Mỏ Tuyên Quang	60	12,00%	VNĐ		729.701.268		729.701.268	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên										
11.11.053.454254	24/02/2011	09 thùng thép lò LF - NM Luyện Thép	60	12,00%	VNĐ		291.720.000		291.720.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
128.11.053.454254	04/08/2011	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15,00%	VNĐ		61.290.000		61.290.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
128.11.053.454254	03/08/2011	DA 01 xe ôtô tự đổ trọng tải 15T - Mỏ N.cháng	60	15,00%	VNĐ		155.687.400		155.687.400	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
127.11.053.454254	27/09/2011	DA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép	60	15,00%	VNĐ		258.223.796		258.223.796	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
131.11.053.454254	15/08/2011	DA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15,00%	VNĐ		435.334.007		435.334.007	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thở cách ly W-70: Phần Mễ	48	11,40%	VNĐ		92.092.000		52.624.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VNĐ		6.297.900.000		1.880.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VNĐ		423.500.000		154.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VNĐ		44.000.000		16.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2015

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2015		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mỏ sắt Trại cau	45	12,20%	VNĐ		294.000.000		98.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VNĐ		491.700.000		163.900.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,50%	VNĐ		302.250.000		80.600.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên										
23/2003/TDNNN	01/07/2003	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	6.126.400	138.040.044.800	1.531.600	34.510.011.200	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên										
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,80%	VNĐ		826.169.386.731		-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội						22.540			-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392	1.626.833.338.836	-	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,60%	VNĐ		337.348.000.000		-	
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/9/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mỏ hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	10,50%	VNĐ		222.267.870		-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/9/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mỏ hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	9,50%	VNĐ		222.356.047.278		-	
		Tổng cộng					**3.364.124.069.748**		**88.017.721.743**	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**174.159.917**	**1.247.142.549**
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	174.159.917	1.247.142.549
	174.159.917	**1.247.142.549**
b) Dài hạn	**27.725.153.107**	**15.393.459.381**
- Chi phí phục hồi môi trường	7.840.359.563	6.529.973.101
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	1.277.314.900	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.607.478.644	8.863.486.280
	27.899.313.024	**16.640.601.930**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.840.000.000.000**	-	-	**29.908.837.239**	**(155.475.798.991)**	**1.714.433.038.248**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(35.061.441.298)	(35.061.441.298)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(41.070.000)	-	-	-	(41.070.000)
Số dư cuối năm trước	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	-	**29.908.837.239**	**(190.537.240.289)**	**1.679.330.526.950**
Số dư đầu năm nay	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	-	**29.908.837.239**	**(190.537.240.289)**	**1.679.330.526.950**
Tăng vốn trong năm này (1)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	8.181.823.266	8.181.823.266
Giảm khác (2)	-	-	(93.990.228.076)	-	-	(93.990.228.076)
Số dư cuối năm này	**2.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(93.990.228.076)**	**29.908.837.239**	**(182.355.417.023)**	**2.593.522.122.140**

(1) Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) 1.000 tỷ đồng với mục đích để tăng nguồn vốn cho hoạt động đầu tư dự án mở rộng và cải tạo gang thép giai đoạn 2. Do trong năm không phát sinh việc thanh toán cho dự án này nên số vốn trên vẫn chưa được sử dụng.

(2) Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015, Bộ Tài chính đồng ý khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán, khi nào dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ trên lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,11%	1.196.000.000.000	65,00%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,21%	-	0,00%
Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	9,35%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của các cổ đông khác	378.279.000.000	13,32%	378.279.000.000	20,56%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,0039%	111.000.000	0,006%
	2.840.000.000.000	**100%**	**1.840.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*1.000.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*2.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	284.000.000	184.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*284.000.000*	*184.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	11.100	11.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.100*	*11.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	283.988.900	183.988.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*283.988.900*	*183.988.900*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

22 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số giảm trong năm	(93.990.228.076)	-
- *Chênh lệch tỷ giá của dự án Cải tạo Gang thép giai đoạn 2*	*(93.990.228.076)*	-
	(93.990.228.076)	-

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi dự án hoàn thanh và đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ (tấn)	11.361,64	8.653,34

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	45.106,62	26.783,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	2.598.729.746	2.598.729.746

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.750.338.405.557	6.741.178.701.788
	7.750.338.405.557	**6.741.178.701.788**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.231.340.929.931	6.140.054.766.702
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.471.371.214	-
	7.239.812.301.145	**6.140.054.766.702**

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	43.906.891.473	846.426.451
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.904.946.533	4.573.826.963
Cổ tức, lợi nhuận được chia	539.922.000	116.868.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.373.854.332	1.414.530.153
	47.725.614.338	**6.951.651.567**

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	179.062.528.314	162.125.194.648
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	3.991.450.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.680.194	2.170.448.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.710.285.416	25.653.097.540
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	139.751.356.483	144.347.521.133
Chi phí tài chính khác	60.932.803	122.800.000
	332.674.783.210	**338.410.511.465**

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.346.383.651	3.558.893.146
Chi phí nhân công	17.511.169.314	22.806.499.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.621.304	321.705.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.687.212.162	28.708.868.175
Chi phí khác bằng tiền	22.256.370.242	27.308.038.310
	53.016.756.673	**82.704.004.771**

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.085.883.486	12.188.385.347
Chi phí nhân công	90.533.050.930	110.897.239.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.971.106.677	10.737.660.527
Thuế, phí, lệ phí	14.573.622.589	9.426.011.834
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(48.148.702.702)	20.032.990.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.482.212.825	6.488.659.823
Chi phí khác bằng tiền	71.953.723.208	55.140.678.224
	160.450.897.013	**224.911.625.975**

30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	915.852.531	-
Vật tư thanh lý nhập kho	64.325.390	54.788.446
Tiền phạt bồi thường	229.450.500	201.796.000
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	28.888.210	204.480.277
Phí thực tập	206.690.000	307.840.875
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	415.518.891	498.215.891
Công suất phản kháng	871.547.309	851.242.005
Bán vật tư thu hồi	181.500.000	-
Thuế đất được miễn Mỏ Tiến Bộ	-	2.487.855.116
Bán bột quặng	1.462.496.850	-
Bán đất lẫn than	2.603.800.000	-
Phí bảo vệ môi trường được hoàn	424.156.160	-
Thu nhập khác	268.516.638	877.244.654
	7.672.742.479	**5.483.463.264**

31 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	87.145.211
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	83.254.938	287.871.400
Phạt vi phạm hành chính	871.912.582	-
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	159.195.000	236.048.375
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	193.489.533	621.665.713
Truy thu thuế, phí môi trường	1.431.982.910	278.049.460
Tổn thất nguyên vật liệu do mưa bão	-	453.932.396
Chi phí xử lý mê xi gang thép	3.946.430.800	-
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	40.316.484	-
Thuế XNK nộp bổ sung các năm trước	4.447.384.167	-
Chi phí khác	426.234.653	587.860.449
	11.600.201.067	**2.552.573.004**

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.181.823.266	(35.061.441.298)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.367.771.949	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.098.718.595*	-
- *Khấu hao của bộ phận tạm dừng hoạt động*	*1.269.053.354*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.772.993.635)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(539.922.000)*	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(10.233.071.635)*	
Thu nhập tính thuế TNDN	(223.398.420)	(35.061.441.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(361.664.842)	(361.664.842)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(361.664.842)**	**(361.664.842)**

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.802.059.999.784	5.648.735.999.672
Chi phí nhân công	475.689.296.500	442.788.196.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.420.524.822	155.409.676.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.473.354.620	92.987.094.132
Chi phí khác bằng tiền	611.986.673.276	537.826.253.838
	8.093.629.849.002	**6.877.747.220.647**

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.026.177.439	-	45.814.060.111	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	844.471.815.117	(280.655.046.364)	1.128.729.965.178	(328.803.749.066)
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(3.021.191.800)
	1.954.068.550.791	**(288.778.433.781)**	**1.198.114.583.524**	**(331.824.940.866)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.015.383.414.589	4.921.471.238.182
Phải trả người bán, phải trả khác	790.745.967.484	1.274.623.651.786
Chi phí phải trả	317.537.632.046	129.674.132.853
	7.123.667.014.119	**6.325.769.022.821**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.026.177.439	-	-	86.026.177.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.088.261.805	123.728.506.948	-	563.816.768.753
Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	1.526.114.439.244	**123.728.506.948**	**15.447.170.818**	**1.665.290.117.010**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.814.060.111	-	-	45.814.060.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	672.612.852.456	127.313.363.656	-	799.926.216.112
Đầu tư dài hạn	-	-	20.549.366.435	20.549.366.435
	718.426.912.567	**127.313.363.656**	**20.549.366.435**	**866.289.642.658**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	2.739.277.066.584	710.387.575.160	2.565.718.772.845	6.015.383.414.589
Phải trả người bán, phải trả khác	790.745.967.484	-	-	790.745.967.484
Chi phí phải trả	11.462.703.986	306.074.928.060	-	317.537.632.046
	3.541.485.738.054	**1.016.462.503.220**	**2.565.718.772.845**	**7.123.667.014.119**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.676.278.424.156	789.908.998.025	2.455.283.816.001	4.921.471.238.182
Phải trả người bán, phải trả khác	1.274.623.651.786	-	-	1.274.623.651.786
Chi phí phải trả	9.518.838.717	120.155.294.136	-	129.674.132.853
	2.960.420.914.659	**910.064.292.161**	**2.455.283.816.001**	**6.325.769.022.821**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:		975.433.090.722	175.107.137.254
	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**17.192.505.746**	**20.225.135.684**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	890.483.929	950.361.399
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	16.302.021.817	19.274.774.285
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**470.524.039.615**	**67.328.432.943**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	187.212.850.161	32.956.567.416
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	283.311.189.454	34.371.865.527

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Mối quan hệ	#REF! 31/12/2015	#REF! 01/01/2015
		VND	VND
Phải thu tiền hàng		**8.517.857.296**	**6.784.650.847**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	2.606.626.366	1.158.435.012
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	30.755.146	386.144.283
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.240.071.552
Phải trả tiền hàng		**42.931.224.279**	**2.192.082.622**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	19.447.168.437	1.031.794.022
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	23.484.055.842	1.160.288.600
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		1.382.846.000	1.822.432.621

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.382.846.000	1.822.432.621

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
135	5. Các khoản phải thu khác	151.102.024.653	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	36.054.113.630	(115.047.911.023)
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	12.538.025.067	12.538.025.067
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	14.295.419.464	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(14.295.419.464)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	127.313.363.656	127.313.363.656
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.447.419.142.912				(4.447.419.142.912)
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.447.419.142.912	4.447.419.142.912
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(174.452.433.595)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(214.744.618.887)	(40.292.185.292)
268	3. Tài sản dài hạn khác	10.508.058.236	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(10.508.058.236)
316	6. Chi phí phải trả	146.314.734.783	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.518.838.717	(136.795.896.066)
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	135.151.511	135.151.511
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	278.928.768.268	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	278.928.768.268	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.247.142.549	1.247.142.549
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.640.868.999	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.640.868.999	-
			333	3. Chi phí phải trả dài hạn	120.155.294.136	120.155.294.136
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	15.393.459.381	15.393.459.381
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	135.151.511	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(135.151.511)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	7.987.497.820
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820				(7.987.497.820)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(150.245.054.997)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(190.537.240.289)	(40.292.185.292)

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 05 tháng 03 năm 2016